

**BỘ Y TẾ**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ**

---

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHI TIẾT**

**ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

**KHỐI NGÀNH: KHOA HỌC SỨC KHỎE**

**NGÀNH: RĂNG HÀM MẶT**

**NĂM 2013**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHI TIẾT  
BÁC SỸ RĂNG HÀM MẶT**

*(Ban hành theo Quyết định số ... ngày ... tháng... năm...  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ)*

**A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Răng hàm mặt (Odonto-Stomatology, Dentistry)

Mã số: 52720601

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Theo hệ thống tín chỉ

**CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

- Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Thông tư số 57 /2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 01/2012/TT-BGDĐT ngày 13/01/2012 về việc ban hành Bộ chương trình khung giáo dục đại học khối ngành Khoa học Sức khỏe, trình độ đại học;

- Quyết định số 1595/QĐ-ĐHYDCT ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Quyết định số 464/QĐ-ĐHYDCT ngày 03/6/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Chương trình chi tiết bậc đại học ngành Răng hàm mặt.

# **1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

## **1.1 Mục tiêu chung**

Đào tạo Bác sỹ Răng Hàm Mặt (RHM) có y đức, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản về y học và nha khoa, để xác định và đề xuất, tham gia giải quyết các vấn đề trong dự phòng, chẩn đoán và điều trị các bệnh răng hàm mặt cho cá nhân lẫn cộng đồng. Bác sỹ Răng hàm mặt còn phải có khả năng nghiên cứu khoa học, tự học nâng cao trình độ, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe răng miệng cho nhân dân.

## **1.2. Mục tiêu cụ thể**

### **1.2.1. Thái độ**

- Tận tụy với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; tôn trọng, cảm thông và hết lòng phục vụ người bệnh.

- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy những truyền thống tốt đẹp của ngành y tế nói chung và của ngành RHM.

- Tôn trọng luật pháp, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ và những yêu cầu nghề nghiệp.

- Trung thực, khách quan, có tinh thần nghiên cứu khoa học và học tập nâng cao trình độ.

### **1.2.2. Kiến thức**

- Có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở làm nền tảng cho y học lâm sàng chung và ngành Răng Hàm Mặt.

- Có kiến thức chung về chẩn đoán, điều trị và dự phòng một số bệnh thường gặp.

- Có kiến thức cơ bản về trạng thái bình thường, bệnh sinh, bệnh căn, chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh Răng Hàm Mặt.

- Có phương pháp luận khoa học trong công tác phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học Răng Hàm Mặt.

- Nắm vững luật pháp, chính sách của Nhà nước bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, gắn với sức khỏe răng miệng.

### **1.2.3. Kỹ năng**

- Chẩn đoán được một số bệnh thường gặp

- Chẩn đoán và xử trí các bất thường và bệnh lý răng miệng và hàm mặt: sâu răng, nha chu, rối loạn chức năng hệ thống nhai...

- Chẩn đoán và xử trí ban đầu, một số bệnh răng hàm mặt, lệch lạc răng, mất răng, ung thư răng, dị tật bẩm sinh, viêm nhiễm, chấn thương hàm mặt...

- Xử trí được các trường hợp cấp cứu răng hàm mặt như chảy máu sau nhổ răng, viêm tuỷ răng, gãy xương hàm, viêm nhiễm vùng miệng-hàm mặt....

- Sử dụng kết hợp được một số biện pháp y học cổ truyền trong phòng bệnh và chữa bệnh răng hàm mặt.

- Thực hiện được công tác tư vấn, giáo dục sức khoẻ; phối hợp tổ chức việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ răng miệng cho cá nhân và cộng đồng; bảo vệ, vệ sinh môi trường và đề xuất những biện pháp xử lý thích hợp.

- Quản lý được một cơ sở Răng hàm mặt.

- Sử dụng được tối thiểu một ngoại ngữ và tin học để nghiên cứu và học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

## **2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

Thời gian thiết kế của chương trình là 6 năm. Tùy theo năng lực học tập, sinh viên có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình. Thời gian tối đa được phép để hoàn thành chương trình đào tạo là không quá 9 năm, riêng các sinh viên được hưởng chính sách ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy được cộng thêm 2 năm.

## **3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA**

<b>TT</b>	<b>Khối lượng học tập</b>	<b>Tín chỉ</b>
1	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b> , trong đó: Kiến thức chung Kiến thức cơ sở khối ngành	<b>50</b> 32 18
2	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> , trong đó: Kiến thức cơ sở của ngành Kiến thức ngành Kiến thức tự chọn Kiến thức chuyên ngành tổng hợp	<b>160</b> 62 86 8 4
<b>Tổng cộng</b>		<b>210</b>

#### **4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và đào tạo

#### **5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

##### **5.1. Quy trình đào tạo**

Chương trình đào tạo được thực hiện trong 6 năm, với 12 học kỳ chính.

Sinh viên được đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng theo Quy chế 43/2007, thông tư 57 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định số 1595/QĐ-ĐHYDCT ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

##### **5.2. Điều kiện xét tốt nghiệp**

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được trường xét và công nhận tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên (thang điểm 4) hoặc 5,00 trở lên (thang điểm 10);
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh và Giáo dục thể chất.
- Có đơn gửi Phòng Đào tạo đại học đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

#### **6. THANG ĐIỂM**

##### **6.1. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần**

a) Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến 0,25.

b) Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến 0,25 sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

<b>Loại</b>	<b>Điểm chữ</b>	<b>Thang điểm 10</b>	<b>Xếp loại</b>
	A <sup>+</sup>	Từ 9,00 đến 10,00	Xuất sắc
	A	Từ 8,00 đến cận 9,00	Giỏi

Đạt	B <sup>+</sup>	Từ 7,00 đến cận 8,00	Khá
	B	Từ 6,00 đến cận 7,00	Trung bình khá
Đạt	C	Từ 5,00 đến cận 6,00	Trung bình
Không đạt	D <sup>+</sup>	Từ 4,00 đến cận 5,00	Yếu
	D	Từ 3,00 đến cận 4,00	Kém
	F	Từ 0,00 đến cận 3,00	

## 6.2. Cách tính điểm trung bình chung

a) Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của điểm các học phần mà sinh viên đã đăng ký trong học kỳ (*kể cả học phần bị điểm D<sup>+</sup>, D, F*) với trọng số là số tín chỉ của các học phần đó.

Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của điểm các học phần đã tích lũy tính đến thời điểm xét (*không bao gồm học phần bị điểm D<sup>+</sup>, D, F và học phần điều kiện*).

b) Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Qui đổi thang điểm 4
Từ 9,00 đến 10,00	A <sup>+</sup>	4
Từ 8,00 đến cận 9,00	A	3,5
Từ 7,00 đến cận 8,00	B <sup>+</sup>	3,0
Từ 6,00 đến cận 7,00	B	2,5
Từ 5,00 đến cận 6,00	C	2,0
Từ 4,00 đến cận 5,00	D <sup>+</sup>	1,5
Từ 3,00 đến cận 4,00	D	0,5
Từ 0,00 đến cận 3,00	F	0,0

c) Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

$a_i$  là điểm của học phần thứ  $i$   
 $n_i$  là số tín chỉ của học phần thứ  $i$   
 $n$  là tổng số học phần.

Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

## 7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 7.1. Kiến thức giáo dục đại cương

TT	TÊN HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
			LT	TH
<b>Các học phần chung</b>		<b>32</b>	<b>27</b>	<b>5</b>
1.	Những nguyên lý cơ bản của Chủ Nghĩa Mác Lênin I	2	2	
2.	Những nguyên lý cơ bản của Chủ Nghĩa Mác Lênin II	3	3	
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
4.	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	
5.	Anh văn I	3	3	
6.	Anh văn II	3	3	
7.	Anh văn chuyên ngành	3	3	
8.	Tin học đại cương	2	1	1
9.	Giáo dục thể chất	3	1	2
10.	Giáo dục quốc phòng – an ninh I	3	3	
11.	Giáo dục quốc phòng – an ninh II	2	2	
12.	Giáo dục quốc phòng – an ninh III	3	2	1
<b>Các học phần cơ sở khối ngành</b>		<b>18</b>	<b>14</b>	<b>4</b>
13.	Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe	1	1	
14.	Dân số - Truyền thông và giáo dục sức khỏe	2	2	
15.	Sinh học và di truyền	3	2	1
16.	Lý sinh	3	2	1
17.	Hóa học	3	2	1

18.	Tin học ứng dụng	2	1	1
19.	Xác suất – Thống kê y học	2	2	
20.	Tâm lý y học - Đạo đức Y học	2	2	
<b>Tổng cộng</b>		<b>50</b>	<b>41</b>	<b>9</b>

## 7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

### 7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành

TT	TÊN HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
			LT	TH
<i>Các học phần cơ sở của ngành</i>		<b>62</b>	<b>33</b>	<b>29</b>
21.	Giải phẫu I	3	2	1
22.	Giải phẫu II	2	1	1
23.	Mô phôi	3	2	1
24.	Sinh lý I	2	2	
25.	Sinh lý II	3	2	1
26.	Hóa sinh	3	2	1
27.	Vi sinh	3	2	1
28.	Ký sinh trùng	3	2	1
29.	Giải phẫu bệnh	2	1	1
30.	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	3	2	1
31.	Dược lý	3	2	1
32.	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm	2	1	1
33.	Tiền lâm sàng I	2		2
34.	Tiền lâm sàng II	2		2
35.	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1
36.	Nội cơ sở	2	1	1
37.	Ngoại cơ sở	2	1	1
38.	Bệnh học nội khoa	3	1	2
39.	Bệnh học ngoại khoa	3	1	2
40.	Nhi khoa	2	1	1
41.	Phụ sản	2	1	1
42.	Y học cổ truyền	2	1	1
43.	Tai mũi họng	2	1	1



44.	Mắt	2	1	1
45.	Da liễu	2	1	1
46.	Thần kinh	2	1	1
<b>Các học phần chuyên ngành</b>		<b>86</b>	<b>39</b>	<b>47</b>
47.	Giải phẫu răng	3	1	2
48.	Mô phôi răng miệng	1	1	
49.	Sinh học miệng	1	1	
50.	Vật liệu - thiết bị nha khoa	2	1	1
51.	Mô phỏng lâm sàng	2	1	1
52.	Cẩn khớp học	3	2	1
53.	Giải phẫu ứng dụng và Phẫu thực TH hàm mặt	3	1	2
54.	Phẫu thuật miệng I	2	1	1
55.	Phẫu thuật miệng II	2	1	1
56.	Bệnh học miệng - hàm mặt I	3	2	1
57.	Bệnh học miệng - hàm mặt II	2	1	1
58.	Phẫu thuật hàm mặt	4	2	2
59.	Chẩn đoán hình ảnh nha khoa	2	1	1
60.	Sâu răng học	2	1	1
61.	Chữa răng - nội nha I	2	1	1
62.	Chữa răng - nội nha II	4	1	3
63.	Răng trẻ em	3	1	2
64.	Nha chu I	2	1	1
65.	Nha chu II	2	1	1
66.	Chỉnh hình răng mặt căn bản	3	2	1
67.	Phục hình I	3	1	2
68.	Phục hình II	2	1	1
69.	Phục hình III	3	1	2
70.	Phục hình IV	3	1	2
71.	Phục hình V	3	1	2
72.	Nha khoa phục hồi tổng quát I	3	1	2
73.	Nha khoa phục hồi tổng quát II	3		3
74.	Nha khoa bệnh lý và phẫu thuật	4	1	3
75.	Nha khoa dự phòng và phát triển	2	1	1

76.	Nha khoa cấy ghép	<b>2</b>	1	1
77.	Nha khoa công cộng	<b>2</b>	2	
78.	Tổ chức hành nghề bác sỹ răng hàm mặt	<b>1</b>	1	
79.	Nha khoa hiện đại	<b>3</b>	1	2
80.	Đào tạo thực địa và Thực tập cộng đồng	<b>3</b>	1	2
81.	Điều trị loạn năng hệ thống nhai	<b>1</b>	1	
<b>Tổng cộng</b>		<b>148</b>	<b>72</b>	<b>76</b>

### 7.2.2. Kiến thức tự chọn

TT	TÊN HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
			LT	TH
<b><i>Nhóm học phần 1: Nha khoa dự phòng</i></b>		<b>8</b>	<b>2</b>	<b>6</b>
82.	Chỉnh nha răng mặt ứng dụng	<b>4</b>	1	3
83.	Thực hành điều trị răng trẻ em	<b>4</b>	1	3
<b><i>Nhóm học phần 2: Nha khoa phục hồi</i></b>		<b>8</b>	<b>2</b>	<b>6</b>
84.	Điều trị nội nha lại	<b>4</b>	1	3
85.	Phục hình trên implant	<b>4</b>	1	3
<b><i>Nhóm học phần 3: Bệnh lý - phẫu thuật</i></b>		<b>8</b>	<b>2</b>	<b>6</b>
86.	Phẫu thuật răng miệng	<b>4</b>	1	3
87.	Phẫu thuật hàm mặt cơ bản	<b>4</b>	1	3
<b>Tổng cộng số tín chỉ tự chọn</b>		<b>8</b>	<b>2</b>	<b>6</b>

**7.2.3 Kiến thức chuyên ngành tổng hợp: 4 tín chỉ.**

## 8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (Dự kiến)

### *Học kỳ 1*

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN I	2	30	2	30	0	0	
2	Giáo dục thể chất	3	135	1	15	2	90	
3	Anh văn I	3	45	3	45	0	0	
4	Sinh học và di truyền	3	66	2	36	1	30	
5	Lý sinh	3	60	2	30	1	30	
6	Giải phẫu I	3	60	2	30	1	30	
<b>Tổng cộng</b>		<b>17</b>	<b>396</b>	<b>12</b>	<b>186</b>	<b>5</b>	<b>180</b>	

**Học kỳ 2**

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN II	3	45	3	45	0	0	
2	Tin học đại cương	2	45	1	15	1	30	
3	Hóa học	3	66	2	36	1	30	
4	Sinh lý I	2	30	2	30	0	0	
4	Mô phôi	3	60	2	30	1	30	
5	Giải phẫu II	2	45	1	15	1	30	
6	Anh văn II	3	45	3	45	0	0	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>18</b>	<b>336</b>	<b>14</b>	<b>216</b>	<b>4</b>	<b>120</b>	

**Học kỳ hè**

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Giáo dục QP-AN I	3	45	3	45	0	0	
2	Giáo dục QP-AN II	2	30	2	30	0	0	
3	Giáo dục QP-AN III	3	75	2	30	1	45	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8</b>	<b>150</b>	<b>7</b>	<b>105</b>	<b>1</b>	<b>45</b>	

**Học kỳ 3**

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Anh văn chuyên ngành	3	45	3	45	0	0	
2	Sinh lý II	3	60	2	30	1	30	
3	Tin học ứng dụng	2	45	1	15	1	30	
4	Vi sinh	3	60	2	30	1	30	
5	Hoá sinh	3	66	2	36	1	30	
6	Giải phẫu bệnh	2	48	1	18	1	30	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>16</b>	<b>324</b>	<b>11</b>	<b>174</b>	<b>5</b>	<b>150</b>	

**Học kỳ 4**

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3	60	2	30	1	30	
2	Ký sinh trùng	3	60	2	30	1	30	
3	Tiền lâm sàng I	2	60	0	0	2	60	
4	Xác suất - Thống kê y học	2	30	2	30	0	0	
5	Tâm lý y học - Đạo đức Y học	2	30	2	30	0	0	
6	Sinh học miệng	1	18	1	18	0	0	

7	Vật liệu – thiết bị nha khoa	2	45	1	15	1	30	
8	Điều dưỡng cơ bản	2	48	1	18	1	30	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>17</b>	<b>351</b>	<b>11</b>	<b>171</b>	<b>6</b>	<b>180</b>	

#### Học kỳ 5

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Nội cơ sở	2	63	1	18	1	45	
2	Ngoại cơ sở	2	63	1	18	1	45	
3	Dinh dưỡng và VSATTP	2	48	1	18	1	30	
4	Giải phẫu răng	3	78	1	18	2	60	
5	Mô phỏng lâm sàng	2	45	1	15	1	30	
6	GP ứng dụng và PTTH hàm mặt	3	75	1	15	2	60	
7	Tiền lâm sàng II	2	60	0	0	2	60	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>16</b>	<b>582</b>	<b>11</b>	<b>192</b>	<b>9</b>	<b>390</b>	

#### Học kỳ 6

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Dược lý	3	66	2	36	1	30	
2	Mô phôi răng miệng	1	18	1	18	0	0	
3	Cẩn khớp học	3	75	2	30	1	45	
4	Bệnh học nội khoa	3	108	1	18	2	90	
5	Bệnh học ngoại khoa	3	108	1	18	2	90	
6	Nhi khoa	2	63	1	18	1	45	
7	Phụ sản	2	63	1	18	1	45	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>17</b>	<b>501</b>	<b>9</b>	<b>156</b>	<b>8</b>	<b>345</b>	

#### Học kỳ 7

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Y học cổ truyền	2	63	1	18	1	45	
2	Tai mũi họng	2	63	1	18	1	45	
3	Mắt	2	63	1	18	1	45	
4	Da liễu	2	60	1	15	1	45	
5	Thần kinh	2	63	1	18	1	45	
6	Chẩn đoán hình ảnh nha khoa	2	48	1	18	1	30	
7	Bệnh học miệng – hàm mặt 1	3	60	2	30	1	30	
8	Phẫu thuật miệng I	2	45	1	15	1	30	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>17</b>	<b>465</b>	<b>9</b>	<b>150</b>	<b>8</b>	<b>315</b>	

#### Học kỳ 8

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Sâu răng học	2	60	1	15	1	45	
2	Dân số, truyền thông và giáo dục SK	2	36	2	36	0	0	
3	Nha chu I	2	48	1	18	1	30	
4	Phẫu thuật miệng II	2	63	1	18	1	45	
5	Chữa răng – nội nha I	2	60	1	15	1	45	
6	Bệnh học miệng – hàm mặt II	2	63	1	18	1	45	
7	Phục hình I, II	5	171	2	36	3	135	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>17</b>	<b>501</b>	<b>9</b>	<b>156</b>	<b>8</b>	<b>345</b>	

### Học kỳ 9

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1	18	1	18	0	0	
2	Răng trẻ em	3	153	1	18	2	90	
3	Nha khoa phục hồi tổng quát I	3	108	1	18	2	90	
4	Chữa răng – nội nha II	4	153	1	18	3	135	
5	Nha chu II	2	108	1	18	1	45	
6	Phục hình III	3	108	1	18	2	90	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>16</b>	<b>648</b>	<b>6</b>	<b>108</b>	<b>10</b>	<b>450</b>	

### Học kỳ 10

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Chỉnh hình răng mặt căn bản	3	66	2	36	1	30	
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	2	30	0	0	
3	Nha khoa phục hồi tổng quát II	3	90	0	0	3	135	
4	Phục hình IV	3	108	1	18	2	90	
5	Phẫu thuật hàm mặt	4	120	2	30	2	90	
6	Nha công cộng	2	30	2	30	0	0	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>17</b>	<b>444</b>	<b>9</b>	<b>144</b>	<b>8</b>	<b>345</b>	

### Học kỳ 11

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Đường lối CM của ĐCS VN	3	45	3	45	0	0	
2	Nha khoa cấy ghép	2	45	1	15	1	30	
3	Tổ chức hành nghề BS RHM	1	18	1	18	0	0	
4	Điều trị loạn năng hệ thống nhai	1	18	1	18	0	0	

5	Phục hình V	3	108	1	18	2	90	
6	Nha khoa dự phòng và phát triển	2	105	1	15	1	45	
7	Nha khoa bệnh lý và phẫu thuật	4	198	1	18	3	135	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>16</b>	<b>537</b>	<b>9</b>	<b>147</b>	<b>7</b>	<b>300</b>	

### Học kỳ 12

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Nha khoa hiện đại	3	78	1	18	2	60	
2	Đào tạo thực địa và thực tập CĐ	3	105	1	15	2	90	
3	Học phần chuyên khoa tự chọn I	4	150	1	15	3	135	
4	Học phần chuyên khoa tự chọn II	4	150	1	15	3	135	
5	Chuyên đề tốt nghiệp	4	180	4	180	0	0	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>18</b>	<b>681</b>	<b>8</b>	<b>261</b>	<b>10</b>	<b>420</b>	
	<b>TỔNG TOÀN CHƯƠNG TRÌNH</b>	<b>210</b>	<b>5766</b>	<b>120</b>	<b>2076</b>	<b>90</b>	<b>3525</b>	

## 9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo chi tiết ngành răng hàm mặt được tổ chức thực hiện theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quyết định số 1595/QĐ-ĐHYDCT ngày 10/10/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

### 9.1. Thời gian và kế hoạch đào tạo

Một năm học có hai học kỳ chính. Tùy theo điều kiện cụ thể, trường có thể tổ chức thêm học kỳ phụ dành cho những sinh viên thi không đạt ở các học kỳ chính được đăng ký học lại và những sinh viên khá, giỏi có điều kiện kết thúc sớm chương trình đào tạo. Một học kỳ chính có ít nhất 16 tuần thực học và kiểm tra thường xuyên, 2 tuần thi kết thúc học phần. Một học kỳ phụ (học kỳ hè) có từ 5 đến 7 tuần thực học và kiểm tra thường xuyên, 1 đến 2 tuần thi kết thúc học phần. Giữa hai học kỳ chính có một tuần nghỉ để sinh viên thực hiện việc đăng ký học phần.

Để tiếp thu 1 tín chỉ, sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ tự học bắt buộc theo hướng dẫn của giảng viên. Phân bố giờ tự học như sau: khoảng

1/3 số giờ để tự học cá nhân, 1/3 số giờ để tiếp cận thư viện và internet và 1/3 số giờ để học nhóm.

Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho chương trình đào tạo, nhà trường dự kiến số học phần cho từng năm học, từng học kỳ (phụ lục). Tùy theo khả năng học tập, sinh viên có thể đăng ký để rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập so với thời gian thiết kế của chương trình nhưng không vượt quá thời gian tối đa cho phép.

## **9.2. Các loại học phần**

a) Có hai loại học phần trong chương trình đào tạo: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

- Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

b) Khi tổ chức dạy - học các học phần được phân thành:

- Học phần tiên quyết: là học phần mà sinh viên phải tích lũy mới được đăng ký học học phần tiếp theo và phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo.

- Học phần học trước: học phần A là học phần học trước của học phần B, khi sinh viên muốn đăng ký học học phần B thì phải đăng ký và học xong học phần A.

- Học phần song hành: các học phần song hành với học phần A là những học phần mà sinh viên phải theo học trước hoặc học đồng thời với học phần A.

- Học phần điều kiện: là học phần mà sinh viên phải hoàn thành nhưng kết quả thi không dùng để tính điểm trung bình chung tích lũy bao gồm: Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất hoặc các học phần khác được quy định trong chương trình đào tạo.

- Học phần chính: là học phần chuyên ngành chính yếu của ngành đào tạo. Các học phần này nếu có cả lý thuyết và thực hành sẽ được tách điểm thi lý thuyết và thực hành riêng.

### **9.3. Tổ chức lớp học**

a) Lớp Sinh viên chuyên ngành: lớp sinh viên chuyên ngành được tổ chức là lớp được hình thành từ đầu khóa học cho đến cuối khóa học. Lớp sinh viên chuyên ngành được ổn định trong suốt khóa học để triển khai các hoạt động có liên quan đến công tác học tập và rèn luyện. Mỗi lớp sinh viên chuyên ngành được tổ chức theo Quy chế Công tác học sinh sinh viên, có mã số riêng gắn với khoa/khóa đào tạo, có một cán bộ làm giáo viên chủ nhiệm phụ trách. Giáo viên chủ nhiệm đồng thời đảm nhiệm vai trò cố vấn học tập cho sinh viên trong lớp về các vấn đề học vụ, giúp đỡ sinh viên lập kế hoạch học tập trong từng học kỳ và kế hoạch cho toàn bộ khóa đào tạo.

b) Lớp học phần: lớp học phần là lớp có sinh viên đăng ký theo học cùng 1 học phần, có cùng thời khóa biểu của học phần trong cùng một học kỳ. Mỗi lớp học phần được gắn một mã số riêng. Lớp học phần do Bộ môn/Khoa chịu trách nhiệm quản lý. Mỗi lớp học phần có một trưởng lớp và phó lớp tham gia quản lý lớp học phần để thực hiện nhiệm vụ học tập môn học, các hoạt động tự quản khác trong giờ học. Trưởng lớp và phó lớp do giảng viên/bộ môn đề cử và quản lý. Điều kiện mở lớp học phần:

- Số lượng tối thiểu để xem xét mở lớp học phần trong học kỳ chính được trường quy định là 80 sinh viên.

- Số lượng tối thiểu để xem xét mở lớp học phần trong học kỳ phụ được trường quy định là 30 sinh viên.

Trong trường hợp đặc biệt và đối với các học phần chuyên ngành có đặc thù riêng, nếu khoa quản lý ngành yêu cầu các lớp học phần có sĩ số sinh viên thấp hơn mức quy định hiện hành thì sĩ số của một lớp học phần đó sẽ do Ban Giám hiệu quyết định.

### **9.4. Đăng ký học phần**

a) Đầu mỗi năm học, trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết học phần, điều kiện tiên quyết, học trước, song hành để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

b) Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với phòng Đào tạo đại học của trường; Sinh viên mới trúng



tuyển không phải đăng ký học phần cho học kỳ đầu tiên của khóa học; từ học kỳ 2 trở đi trên cơ sở kế hoạch chương trình đào tạo dự kiến sinh viên có quyền đăng ký học phần dự định sẽ học. Sinh viên có thể đăng ký các học phần sẽ học trong mỗi học kỳ theo 3 hình thức: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn (đăng ký lại).

- Đăng ký sớm là hình thức đăng ký được thực hiện trước khi kết thúc học kỳ 4 tuần .

- Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện ngay sau khi kết thúc học kỳ 2 ngày.

- Đăng ký muộn (đăng ký lại) là hình thức đăng ký được thực hiện sau khi kết thúc học kỳ 10 ngày cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi học phần đăng ký trước đó không có mở lớp. Không áp dụng cho những học phần lâm sàng chỉ có 1 tín chỉ.

c) Số tín chỉ tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký học trong mỗi học kỳ chính (trừ học kỳ cuối cùng của khóa học) được quy định như sau:

- Đối với sinh viên được xếp hạng học lực bình thường ( $\geq 2,00$  theo thang điểm 4 và  $\geq 5,00$  theo thang điểm 10): 16-22 tín chỉ cho mỗi học kỳ.

- Đối với sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu ( $\leq 1,5$  theo thang điểm 4 và  $< 5,00$  theo thang điểm 10): 10-14 tín chỉ cho mỗi học kỳ.

- Trong học kỳ phụ, sinh viên được phép đăng ký học không quá 08 tín chỉ.

- Trong trường hợp đặc biệt, sinh viên muốn đăng ký học ít hơn số tín chỉ tối thiểu thì phải được sự đồng ý của Hiệu trưởng.

d) Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện về học phần tiên quyết, học trước, song hành của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

### **9.5. Thực hành và thực tế**

Thực hành và thực tế là những phần học bắt buộc sinh viên phải tham dự 100% số giờ và là điều kiện để được dự thi lý thuyết (nếu có). Việc tổ chức học và đánh giá được thực hiện theo đề cương chi tiết của từng học phần và được thông báo đến sinh viên khi bắt đầu học phần.

- Thực tập tại phòng thí nghiệm: sinh viên được bố trí thực tập theo từng nhóm tại các phòng thí nghiệm của trường trước khi tham gia thực hành lâm sàng và thực tế tại các cơ sở y tế. Các học phần thực tập tại phòng thí nghiệm chủ yếu là các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức cơ sở của ngành. Sinh viên đảm bảo thực hiện theo đúng Nội quy của phòng thí nghiệm.

- Thực hành lâm sàng: sinh viên được bố trí đi thực hành lâm sàng cho phần lớn các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành tại các bệnh viện thực hành của trường bắt đầu từ học kỳ 3. Sinh viên đảm bảo thực hiện theo Quyết định 137/QĐ-ĐHYDCT ngày 04/03/2013 của Hiệu trưởng trường Đại học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy định về thực tập lâm sàng tại bệnh viện và các Quy định của Bệnh viện mà sinh viên đến thực hành.

- Thực tế tại cộng đồng và các cơ sở y tế:

Dự kiến vào cuối học kỳ 11, sau khi sinh viên đã học xong hầu hết các môn chuyên ngành. Sau đó sinh viên sẽ được đi thực tập tại địa phương các tỉnh đồng bằng Sông cửu long, làm quen với mô hình bệnh tật thực tế trước khi tốt nghiệp.

## **9.6. Đánh giá học phần**

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thành phần bao gồm: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm kiểm tra thực hành...; điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 70%.

Điểm đánh giá học phần được quy định như sau:

- Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành (trừ học phần Giáo dục thể chất):

+ Điểm chuyên cần, kiểm tra thường xuyên, kiểm tra thực hành: 30%. Trong đó điểm kiểm tra thực hành đạt là điều kiện để thi kết thúc học phần.

+ Thi kết thúc học phần: 70%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá điểm thành phần và trọng số của các điểm thành phần trên được quy định trong đề cương chi tiết của từng học phần.

- Đối với các học phần chỉ có thực hành và học phần Giáo dục thể chất:

+ Kiểm tra thường xuyên: 30%

+ Thi thực hành kết thúc học phần: 70%

- Đối với các học phần chính của ngành đào tạo nếu có cả lý thuyết và thực hành thì đánh giá học phần được tính điểm học phần lý thuyết riêng, học phần thực hành riêng.

b) Đối với phần thực hành: sinh viên phải tham dự 100% các giờ thực hành. Điểm thực hành có thể là điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành hoặc điểm kiểm tra và thi kết thúc học phần trong học kỳ.

### **9.7. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần**

a) Cuối mỗi học kỳ, trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm D<sup>+</sup>, D, F (dưới 1,5 theo thang điểm 4 hoặc dưới 5,00 theo thang điểm 10) ở kỳ thi chính và được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính.

b) Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ.